

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **269/2021/HC-PT**

Ngày: 06 - 12 - 2021

V/v: “ *Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 161/2021/TLPT-HC ngày 26 tháng 02 năm 2021 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HCST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 439/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021; giữa các đương sự:

* *Người khởi kiện:* Ông Trần Ngọc S - sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (có mặt).

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S:*

- Ông Nguyễn Hương Q - Luật sư, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên P, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên, (có đơn không tham gia phiên tòa).

- Ông Trịnh B T - Luật sư, Văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên (ông S không yêu cầu bảo vệ nữa).

** Người bị kiện:*

- Chủ tịch UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên;
- UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị B – Phó trưởng phòng phụ trách UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên (có mặt).

- Chủ tịch UBND xã X, thị xã S;
- UBND xã X, thị xã S.

(Đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị H N – Công chức địa chính xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị N - sinh năm 1953 (vợ ông S); Địa chỉ: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; Bà Phạm Thị N ủy quyền cho ông Trần Ngọc S (ông S có mặt).

2. Vợ chồng ông Phạm Đ T - sinh năm 1955, bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (đều vắng mặt).

3. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

** Người làm chứng:*

1. Bà Phạm Thị N - sinh năm 1954;
2. Ông Nguyễn Văn N - sinh năm 1941;
3. Ông Đinh Cao M;
4. Bà Nguyễn Thị C - sinh năm 1958;
5. Ông Trần Văn B - sinh năm 1960;
6. Ông Nguyễn Văn N - sinh năm 1948;.
7. Ông Phạm D - sinh năm 1938;.
8. Ông Phạm Đ - sinh năm 1950;
9. Ông Trần Văn T - sinh năm 1972;
10. Ông Đinh Hữu T - sinh năm 1949;
11. Ông Võ Cao S - sinh năm 1962;
12. Ông Nguyễn Văn H;
13. Ông Dương Văn C - sinh năm 1953;
14. Ông Lê Văn Đ - sinh năm 1965;.
15. Ông Dương Văn C - sinh năm 1962;
16. Ông Trần Văn L - sinh năm 1962;

17. Ông Nguyễn Hữu Đ - sinh năm 1958;
 18. Ông Phạm Văn K - sinh năm 1967;
 19. Bà Huỳnh Thị D - sinh năm 1950;
 20. Bà Lê Thị Q - sinh năm 1958;
 21. Bà Huỳnh Thị C - sinh năm 1980;
 22. Ông Nguyễn Hữu C - sinh năm 1968;
 23. Ông Huỳnh Văn M - sinh năm 1965;
 24. Ông Đinh Văn Đ - sinh năm 1966;
 25. Bà Trần Thị S - sinh năm 1956;
 26. Bà Nguyễn Thị G - sinh năm 1967;
 27. Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1964;
 28. Ông Lê Văn M - sinh năm 1973;
 29. Ông Lê Đình K - sinh năm 1970;
 30. Bà Nguyễn Thị G - sinh năm 1966;
 31. Ông Đỗ Văn H - sinh năm 1963;
 32. Bà Phạm Thị G - sinh năm 1954;
 33. Bà Lê Thị T - sinh năm 1954;
 34. Ông Nguyễn Văn E - sinh năm 1965;
 35. Ông Nguyễn Thanh B - sinh năm 1962;
 36. Ông Nguyễn Xuân L - sinh năm 1955;
- Cùng trú tại: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

37. Ông Võ Hữu T - sinh năm 1971; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên;
38. Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1965; Địa chỉ: tỉnh B Định;
39. Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh, thị xã S, tỉnh Phú Yên;
40. Ông Võ Quyết T; Nguyên Chủ tịch UBND xã X từ tháng 7/1987-6/2004;
41. Ông Nguyễn Văn C; Nguyên công chức địa chính xã X từ năm 1993-2004.

* *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Trần Ngọc S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện thống nhất nội dung như sau:*

Năm 1984, ông S khai hoang diện tích đất 22.257m² (vị trí Đông giáp bãi biển, Tây giáp đường bê tông, Nam giáp nghĩa trang, Bắc giáp đất bà Trần Thị T có khiếu kiện, tranh chấp) tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, thời điểm khai

hoang là bãi cát trắng, ông S trồng dương từ đó đến nay. Tuy không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nhưng ông S có người làm chứng xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất; Hiện tại trên đất còn cây dương do ông trồng từ năm 1984, năm 1994 ông thu hoạch gỗ cây dương để bán, ngoài ra ông còn tặng cho gỗ dương cho một số người làm chứng. Đến năm 2000 thì ông tiếp tục trồng dương nhưng năm 2001 thì bão lụt làm chết toàn bộ cây dương mới trồng, năm 2016 thì ông tiếp tục trồng dương nên UBND xã X lập biên bản xử phạt hành chính cho rằng chiếm đất UBND xã quản lý.

Năm 1990, ông S có đến UBND xã X để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSD) đất nhưng UBND xã thông báo là đất rừng phòng hộ, không cấp GCN QSD đất cho ông S. Năm 2005 ông S liên hệ UBND xã X để đăng ký cấp GCN QSD đất, nhưng chỉ được cấp GCN QSD đất diện tích 5.100m², còn lại diện tích 22.257m² không được đăng ký, kê khai để cấp GCN QSD đất vì cho rằng đất do UBND xã quản lý. Năm 2010 ông S biết được Nhà nước cấp GCN QSD đất cho ông T một phần diện tích đất mà ông S khai hoang, năm 2013 ông T đào gốc dương trên đất thì xảy ra tranh chấp với ông S, sau đó ông S hai lần có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã S nhưng đều rút đơn khởi kiện, ông T được cấp GCN QSD đất nhưng ông thì không được là không đúng quy định pháp luật.

Ngày 09/10/2017 ông S nộp hồ sơ đề nghị UBND xã X lập thủ tục cấp GCN QSD đất. Ngày 30/10/2017 UBND xã X ban hành Văn bản số 833/UBND về việc chuyển trả hồ sơ cấp GCN QSD đất cho ông S (*gọi tắt là Văn bản số 833*). Ngày 11/12/2017 ông S có đơn khiếu nại về việc UBND xã X không tiếp nhận và giải quyết đơn xin cấp GCN QSD đất. Ngày 19/01/2018 Chủ tịch UBND xã X ban hành Quyết định số 40/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần đầu), bác đơn ông Trần Ngọc S (*gọi tắt là Quyết định số 40*). Ngày 23/01/2018 ông S khiếu nại Quyết định số 40. Ngày 09/4/2018 Chủ tịch UBND thị xã S ban hành Quyết định số 1263/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần hai), bác đơn ông Trần Ngọc S (*gọi tắt là Quyết định số 1263*).

Ngày 27/4/2018 ông S có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, yêu cầu: Hủy Quyết định số 40, Quyết định số 1263 và buộc UBND xã X, UBND thị xã S lập thủ tục cấp GCN QSD đất diện tích 22.257m² (theo bản vẽ tại BL386), tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho ông Trần Ngọc S. Ngày 14/11/2018 ông S bổ sung yêu cầu Tòa hủy GCN QSD đất đứng tên vợ chồng ông T, bà L vì cho rằng 1.456,5m² trong diện tích 3.456,5m² đã được cấp GCN QSD đất vợ chồng ông T, bà L đã chồng lên diện tích đất 22.257m² thuộc quyền sử dụng của ông S. Tại phiên tòa, người khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Văn bản số 833/UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã X về việc chuyển trả hồ

sơ cấp GCN QSD đất.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện, đại diện Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên thống nhất trình bày:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất theo biên bản họp lấy ý kiến của khu dân cư ngày 12/12/2016: Khoảng năm 1986 chính quyền địa phương phát động phong trào trồng cây dương (cây phi lao) phủ xanh đồi cát biển để chắn sóng, chắn cát nên rất nhiều người dân ở thôn H, xã X nhận dương để trồng trên khu đất ông S yêu cầu cấp GCN QSD đất. Đến khoảng năm 1994 vì không có người chăm sóc, quản lý nên người dân trong thôn chặt dương làm củi đốt, đất bỏ hoang hóa cho đến nay, hiện trạng đất còn một số bụi dương nằm rải rác.

Diện tích đất ông S yêu cầu cấp GCN QSD đất thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh Phú Yên; Thuộc quy hoạch đất thương mại dịch vụ du lịch bãi C 16ha theo Quyết định số 6683/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND thị xã S về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Thuộc quy hoạch đất di tích và thắng cảnh theo Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/8/2013 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) của thị xã S.

Qua đối chiếu diện tích đất ông S yêu cầu cấp GCN QSD đất với hồ sơ địa chính qua các thời kỳ tại UBND xã X đều thể hiện đất do UBND xã X quản lý. Kết quả lấy ý kiến khu dân cư và kết quả xác minh về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đều xác định là đất do UBND xã X quản lý. Ông S không có giấy tờ chứng minh QSD đất, đồng thời ông S không trực tiếp canh tác, sử dụng đất, không đăng ký kê khai hay nộp thuế sử dụng đất.

Ông S không có chứng cứ nào chứng minh quyền sử dụng đất theo khoản 2, 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của C phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Căn cứ điểm c khoản 5 Điều 60 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của C phủ thì UBND xã X trả hồ sơ cho ông S là đúng quy định pháp luật.

Việc ông S cho rằng diện tích đất ông yêu cầu cấp GCN QSD đất tương tự như trường hợp đất vợ chồng ông T đã được cấp GCN QSD đất thì UBND thị xã S đã kiểm tra lại hồ sơ cấp GCN QSD đất vợ chồng ông T và đã thu hồi GCN QSD đất cấp cho vợ chồng ông T. Tại phiên tòa, ông S thừa nhận năm 1994 bán gỗ dương, đến năm 2000 trồng lại cây dương con, năm 2001 thì bão chết hết số dương con mới trồng, năm 2016 trồng cây dương con thì bị lập biên bản vi phạm

hành chính, chứng tỏ ông S không sử dụng đất ổn định, liên tục. Vì vậy, người bị kiện đề nghị Tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc S.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án vợ chồng ông T, bà L trình bày:

Nguồn gốc đất do gia đình ông khai hoang từ năm 1984, trồng dương, dừa đến năm 2010 vợ chồng ông được cấp GCN QSD đất 3.456,5m², diện tích đất này không giáp biển đông. Năm 2012 mở đường bê tông đi Nghĩa Trang thôn H, đã chia thửa đất ông thành 02 thửa. Diện tích đất ông S khởi kiện ở vị trí nào thì vợ chồng ông T không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, đề nghị Tòa xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Lời khai người làm chứng:

- Ông Nguyễn Hữu Đ trình bày: Năm 1984 - 1985 ông Đ thấy ông S chăm sóc dương.

- Ông Võ Hữu T trình bày: Năm 1998 ông T đào gốc dương của ông S, thì bị ông S bắt được nên biết được đất của ông S trồng dương và ông S thường xuyên chăm sóc, khai thác dương, về nguồn gốc, diện tích, vị trí, ranh giới đất ông S khởi kiện như thế nào thì ông không biết.

- Ông Phạm Văn K trình bày: Khoảng năm 1998 ông nhiều lần xin cây dương (của ông S để làm củi, do ông S nói rằng rừng dương do ông S trồng.

- Bà Huỳnh Thị D, bà Lê Thị Q trình bày: Năm 1984 - 1985 bà thấy S trồng dương trên bãi C thuộc thôn H, bà có xin dương về làm nhà, bà thấy ông S thường chăm sóc dương.

- Bà Huỳnh Thị C trình bày: Ông S có cho bà C củi dương tại bãi C thuộc thôn H.

- Ông Nguyễn Hữu C trình bày: Năm 1984 - 1985 ông thấy ông S có rừng dương tại bãi C thuộc thôn H, ông có xin ông S 2 nhánh dương.

- Ông Huỳnh Văn M trình bày: Đất này của ông S, trước đây ông có xin ông S một số cây dương về làm nhà.

- Ông Đinh Văn Đ trình bày: Năm 1984 - 1985 ông biết ông S có rừng dương tại bãi C thuộc thôn H, ông có xin ông S một số cây dương về làm chòi.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 1994 ông có mua của ông S khoảng 5 khối củi dương.

- Ông Phạm Văn L trình bày: Năm 1984 ông S có gánh cây dương con đến tại bãi C, gần nghĩa địa thuộc thôn H.

- Bà Nguyễn Thị G trình bày: Năm 1994 khi ông S khai thác dương tại bãi C gần nghĩa địa thuộc thôn H thì bà có xin nhánh dương về làm củi.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Khoảng năm 1981-1982 ông thấy vợ chồng

ông S trồng dương trên khu đất gần bờ biển thôn H, đến năm 1994 thì ông S khai thác dương, bà con đến xin nhánh dương rất nhiều, về nguồn gốc đất, ranh giới, diện tích đất như thế nào thì ông không biết.

- Ông Lê Văn M trình bày: Ông biết năm 1984 vợ chồng ông S có trồng dương ở bãi C gần nghĩa địa thôn H.

- Ông Lê Đình K trình bày: Năm 1993-1994 ông S khai thác dương tại bãi C thuộc thôn H, có nhờ ông K vận chuyển gỗ dương. Rừng dương ông S khai thác nay là khu đất ông S khởi kiện yêu cầu cấp GCN QSD đất.

- Bà Nguyễn Thị G trình bày: Năm 1984 - 1985 bà thấy ông S trồng dương tại bãi C gần nghĩa địa thuộc thôn H,

- Ông Đỗ Văn H trình bày: Khoảng năm 1993-1994 ông có xin ông S một ít cây dương gần bờ biển thôn H để xây dựng nhà. Về nguồn gốc đất, ranh giới, vị trí, diện tích cụ thể như thế nào thì ông không biết.

- Bà Phạm Thị G trình bày: Bà biết năm 1984 vợ chồng ông S có trồng dương tại bãi C gần nghĩa địa thuộc thôn H.

- Bà Nguyễn Thị L trình bày: Năm 1984 - 1985 bà thấy ông S trồng dương tại bãi C gần nghĩa địa thuộc thôn H.

- Ông Nguyễn Hữu C trình bày: Khoảng năm 1983-1984 ông có xin ông S một ít cây dương tại bãi biển thôn H để làm cột chèo, vì ông S nói rằng dương do ông trồng.

- Bà Phạm Thị N, ông Trần Văn B trình bày: khoảng năm 1984 tại H có phong trào trồng dương trên bãi biển để chắn gió, chắn cát nên nhiều người dân địa phương tiến hành trồng. Sau này không ai quản lý, chăm sóc nên người dân chặt phá, đốn củi và đất này do UBND xã quản lý.

- Ông Nguyễn Văn N trình bày đất ông S yêu cầu cấp GCN QSD đất là đất do Nhà nước quản lý, trước đây có phong trào nhân dân trồng dương chắn sóng, chắn cát. Bản thân ông N không thấy gia đình ông S canh tác, sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Đinh Cao M, ông Nguyễn Văn N: trình bày đất do UBND xã quản lý, năm 1985 nhân dân trồng dương theo vận động của chính quyền địa phương, năm 1994 thì bị chặt, đốn củi, sau đó bỏ hoang đến nay.

- Ông Phạm D khai: đất UBND xã quản lý, năm 1982 địa phương vận động nhân dân trồng dương chắn sóng, chắn cát, đến năm 1994-1995 do nhu cầu mua cây dương nên nhiều người dân địa phương chặt dương bán, đốn củi.

- Ông Phạm Đ trình bày chỉ thấy ông S tham gia trồng dương theo phong trào do chính quyền địa phương phát động, không xác định nguồn gốc đất cho

ông S.

- Ông Trần Văn T trình bày chỉ thấy ông S trồng dương vào khoảng năm 1982, không xác nhận về đất cho ông S.

- Ông Đinh Hữu T trình bày không ký xác nhận đất ông Trần Ngọc S, chỉ xác nhận việc ông S có tham gia cùng ông T và một số người dân địa phương cùng tham gia trồng dương theo phong trào do chính quyền địa phương phát động.

- Ông Võ Cao S trình bày: Từ năm 1985-1987 người dân địa phương trồng dương trên bãi biển thôn H, đến năm 1994, 2003 UBND xã X có thông báo đăng ký, kê khai đất đai nhưng không ai đăng ký, kê khai vì đều cho rằng diện tích đất bãi biển do UBND xã quản lý.

- Ông Võ Quyết T, ông Nguyễn Văn C trình bày: Thừa đất số 82, tờ bản đồ 29-ĐC thuộc thôn H, xã X nguyên là đồi cát hoang, năm 1986 phát động phong trào trồng dương để chắn cát, chắn gió nên nhân dân địa phương cùng tiến hành trồng dương. Năm 1994 không ai quản lý, chăm sóc nên người dân chặt dương làm củi, làm nhà ở rồi bỏ hoang đến nay. Đất do Nhà nước quản lý nên từ năm 1987 đến năm 2004 không ai đăng ký, kê khai.

- Ông Lê Văn Đ, Dương Văn C, Dương Văn C, Trần Văn T, Phạm Đ, bà Lê Thị T thống nhất trình bày: Vào năm 1982 - 1983 Nhà nước phát động phong trào trồng dương chắn gió, chắn cát nên người dân địa phương cùng nhau trồng dương, không xác định được khu vực trồng dương của từng cá nhân, sau khi trồng thì người dân được hưởng lợi từ cây dương, còn đất do Nhà nước quản lý. Năm 1990-1992 thì các ông, bà có mua và xin cây dương của ông S tại bãi biển thôn H để xây dựng nhà. Vị trí đất trồng dương đó có phải là vị trí đất ông S đang khởi kiện hay không thì các ông, bà không biết.

Ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn E, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Xuân L, Trần Văn L, bà Trần Thị S thống nhất trình bày: Vào năm 1982 - Nhà nước phát động phong trào trồng dương chắn gió, chắn cát nên người phương cùng nhau trồng dương, không xác định được khu vực trồng dương của cá nhân. Năm 1990 - 1992 người dân địa phương tự chặt dương về làm củi, chỉ lại vại bụi dương và gốc. Sau khi làm đường bê tông thì ông S đến chiếm đất bãi biển để trồng dương.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/HCST ngày 13 tháng 01 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng Hành chính; điểm a khoản 1 Điều 99, Điều 101 Luật Đất đai.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc S.

Về yêu cầu hủy: Văn bản số 833/UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân

dân xã X về việc chuyển trả hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần hai); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 993286 được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp ngày 11/02/2010 đứng tên ông Phạm Đ T, bà Nguyễn Thị L, diện tích 3.456,5m², thửa đất số 48, tờ bản đồ số 29 - ĐCII, tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Về yêu cầu: Ủy ban nhân dân xã X và Ủy ban nhân dân thị xã S lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc S, diện tích 22.257m², thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29-ĐC, bản đồ đo đạc chính lý năm 2013, tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 13/01/2021, người khởi kiện – ông Trần Ngọc S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm vì cho rằng: Bản án sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá quá trình khai hoang và sử dụng đất của Ông, Bà gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa: Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện. Các bên không đối thoại được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định; Kiểm sát viên đề nghị: Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định về các nội dung kháng cáo như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng: Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S; Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên; Ủy ban nhân dân xã X Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện – ông Trần Ngọc S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị N đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện. Hủy Văn bản số 833/UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã X về việc chuyển trả hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã X về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần hai); Yêu cầu: Ủy ban nhân dân xã X và Ủy ban nhân dân thị xã S lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc S, diện tích 22.257m², thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29-ĐC, bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2013, tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên thì thấy:

[2.1]. Diện tích 22.257m², thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29-ĐC, bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2013, tại thôn H, xã X, thị xã S, về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất theo Biên bản họp lấy ý kiến của khu dân cư ngày 12/12/2016: Khoảng năm 1986 chính quyền địa phương phát động phong trào trồng cây dương (cây phi lao) phủ xanh đồi cát biển để chắn sóng, chắn cát nên rất nhiều người dân ở thôn H, xã X nhận dương để trồng trên khu đất ông S yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Biên bản xem xét thẩm định (BL384-385) ghi nhận chỉ có 49 gốc cây dương (đã bị chặt sát mặt đất, có mọc chồi) trên diện tích đất 22.257m²; tại BL365 ông Trần Ngọc S thừa nhận nguồn gốc diện tích đất 22.257m² là bãi cát ven biển không ai sử dụng, năm 1984 người dân địa phương cùng nhau trồng dương để chắn cát, chắn sóng và lấy củi. Năm 1990, ông S có đến UBND xã X kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSD đất) nhưng UBND xã thông báo là đất rừng phòng hộ, nên không cấp GCN QSD đất. Năm 2005 ông S liên hệ UBND xã X để đăng ký cấp GCN QSD đất, nhưng chỉ được cấp GCN QSD đất đối với 5.100m², còn lại diện tích 22.257m² không được đăng ký, kê khai để cấp GCN QSD đất vì đất do UBND xã X quản lý; tại BL746 ông S trình bày năm 2004 UBND xã thông báo đất thuộc quy hoạch nên ông không tiếp tục xin cấp GCN QSD đất nữa. Như vậy, từ năm 1990 ông S đã được UBND xã X thông báo cho ông biết diện tích đất này là đất rừng phòng hộ do Nhà nước quản lý và không được cấp GCNQSD đất.

[2.2]. Diện tích đất ông S yêu cầu cấp GCN QSD đất thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh Phú Yên; Thuộc quy hoạch đất thương mại dịch vụ du lịch bãi C 16ha theo Quyết định số 6683/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND thị xã S về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Thuộc quy hoạch đất di tích và thắng cảnh theo Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/8/2013 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) của thị xã S.

Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ tại UBND xã X đều thể hiện diện tích đất ông S yêu cầu cấp GCN QSD đất là đất do UBND xã X quản lý. Ông S không thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013 và các khoản 2, 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của C phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và cũng không thuộc trường hợp được cấp GCNQSD đất theo Điều 101 Luật Đất đai nên Căn cứ điểm c khoản 5 Điều 60 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của C phủ thì UBND xã X trả hồ sơ cho ông S là đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của ông S và bà N về các nội dung tại mục [1] là không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện – ông Trần Ngọc S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị N đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 993286 được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp ngày 11/02/2010 đứng tên ông Phạm Đ T, bà Nguyễn Thị L, diện tích 3.456,5m², thửa đất số 48, tờ bản đồ số 29 - ĐCII, tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên thì thấy:

Ngày 10/12/2019 UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 4265/QĐ-UBND và Thông báo số 868/TB-UBND ngày 10/12/2019 về việc thu hồi GCN QSD đất số BA 993286 đã cấp cho ông Phạm Đ T, bà Nguyễn Thị L ngày 11/02/2010. Sau khi UBND thị xã S thu hồi GCN QSD đất thì vợ chồng ông T, bà L có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Quyết định và Thông báo của UBND thị xã S về việc thu hồi GCN QSD đất; Bản án số 36/2020/HCST ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, bà L. Kháng cáo của người khởi kiện – ông Trần Ngọc S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị N về nội dung này cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Bản án hành chính sơ thẩm không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Trần Ngọc

S về yêu cầu hủy: Văn bản số 833/UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã X về việc chuyển trả hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần hai); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 993286 được ủy ban nhân dân thị xã S cấp ngày 11/02/2010 đứng tên ông Phạm Đ T, bà Nguyễn Thị L, diện tích 3.456,5m², thửa đất số 48, tờ bản đồ số 29 - ĐCII, tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;

Về yêu cầu: Ủy ban nhân dân xã X và Ủy ban nhân dân thị xã S lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc S, diện tích 22.257m², thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29-ĐC, bản đồ đo đạc chính lý năm 2013, tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên là có căn cứ pháp luật và đúng với thực tế sử dụng đất của ông Trần Ngọc S. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Ngọc S và bà Phạm Thị N kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc S và bà Phạm Thị N. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

[5]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Ngọc S và bà Phạm Thị N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của ông Trần Ngọc S và bà Phạm Thị N. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Áp dụng: Điểm a khoản 1 Điều 99, Điều 101 Luật Đất đai.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc S:

Về yêu cầu hủy:

Văn bản số 833/UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã X về việc chuyển trả hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần hai); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 993286 được ủy ban nhân dân thị xã S cấp ngày 11/02/2010 đứng tên ông Phạm Đ T, bà Nguyễn Thị L, diện tích 3.456,5m², thửa đất số 48, tờ bản đồ số 29 - ĐCII, tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Về yêu cầu: Ủy ban nhân dân xã X và Ủy ban nhân dân thị xã S lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc S, diện tích 22.257m², thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29-ĐC, bản đồ đo đạc chính lý năm 2013, tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

2. Án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần Ngọc S và bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006629 ngày 25/01/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Án phí sơ thẩm; Chi phí xem xét, thẩm định được thực hiện theo Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm 02/2021/HC-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến